Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8519.30.00

Mã HS	8519.30.00
Mô tả hàng hóa	Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh / - Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 23:59:53
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/85193000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15416
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15416
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15416
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VCFTA	27	27%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14727
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14668
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14668
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14668
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14668
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14668
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14668
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E14722
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14722

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14722
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14722
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14722
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14722
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E14723
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F14723
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14723
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14723
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14723
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14723
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F14726
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14674
AIFTA	30/12/2022	2022	32	AI!F14682
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	31	AI!G14682
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	30.5	AI!H14682
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	30	AI!I14682
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	30	AI!J14682
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	30	AI!K14682
VKFTA	2022	2022	5	VK!E14713
VKFTA	2023	2023	5	VK!F14713
VKFTA	2024	2024	5	VK!G14713
VKFTA	2025	2025	5	VK!H14713
VKFTA	2026	2026	5	VK!I14713
VKFTA	2027	2027	5	VK!J14713
VCFTA	2022	2022	34	VC!D14768
VCFTA	2023	2023	34	VC!E14768

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	27	VC!F14768
VCFTA	2025	2025	27	VC!G14768
VCFTA	2026	2026	27	VC!H14768
VCFTA	2027	2027	27	VC!I14768
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D14745
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E14745
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F14745
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14745
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14745
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14745
AHKFTA	2022	2022	25	AKH!D14745
AHKFTA	2023	2023	25	AKH!E14745
AHKFTA	2024	2024	25	AKH!F14745
AHKFTA	2025	2025	25	AKH!G14745
AHKFTA	2026	2026	25	AKH!H14745
AHKFTA	2027	2027	25	AKH!I14745
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D14760
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E14760
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F14760
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14760
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14760
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14760
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D14759
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E14759
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F14759
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14759

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14759
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14759
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14752
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14752
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14752
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14752
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14752
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14752
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14752
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D14747
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E14747
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F14747
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G14747
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H14747
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I14747
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D14747
RCEP B	2023	2023	20	B!E14747
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F14747
RCEP B	2025	2025	15	B!G14747
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H14747
RCEP B	2027	2027	10	B!I14747
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D14747
RCEP C	2023	2023	20	C!E14747
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F14747
RCEP C	2025	2025	15	C!G14747
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H14747

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	10	C!I14747
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D14746
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E14746
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F14746
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G14746
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H14746
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I14746
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D14750
RCEP E	2023	2023	20	E!E14750
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F14750
RCEP E	2025	2025	15	E!G14750
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H14750
RCEP E	2027	2027	10	E!I14750
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D14747
RCEP F	2023	2023	20	F!E14747
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F14747
RCEP F	2025	2025	15	F!G14747
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H14747
RCEP F	2027	2027	10	F!I14747
VIFTA	2024	2024	22.5	VI!F13730
VIFTA	2025	2025	20	VI!G13730
VIFTA	2026	2026	17.5	VI!H13730
VIFTA	2027	2027	15	VI!I13730

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 25%, VCFTA 27%, AIFTA 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8519.30.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8519.30.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15416), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.